

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	21.398.107	39.788.497	18.390.390	186
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.720.340	17.600.148	-120.192	99
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.246.440	3.408.962	-837.478	80
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.473.900	14.191.186	717.286	105
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.974.321	1.907.919	-66.402	97
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.974.321	1.907.919	-66.402	97
III	Thu kết dư		674.144	674.144	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	483.546	18.815.805	18.332.259	
V	Vay để bù đắp bội chi	1.219.900	693.218	-526.682	
VI	Thu đóng góp		19.499	19.499	
VII	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		77.764	77.764	
B	TỔNG CHI NSDP	21.398.107	38.181.276	16.783.169	178
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.737.578	20.482.617	-254.961	99
1	Chi đầu tư phát triển	8.684.265	9.241.432	557.167	106
2	Chi thường xuyên	11.390.081	11.080.757	-309.324	97
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	159.600	158.918	-682	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	0	100
5	Dự phòng ngân sách	502.122		-502.122	0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
II	Chi các chương trình mục tiêu	660.529		-660.529	0
1	Chi các chương trình mục tiêu bổ sung từ NSTW	551.679		-551.679	
2	Chi các chương trình mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	108.850		-108.850	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.601.383	17.601.383	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		97.276	97.276	
C	BỘI CHI NSDP	1.219.900			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	260.800	210.930	-49.870	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	260.800	210.930	-49.870	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.480.700	693.218	-787.482	47
I	Vay để bù đắp bội chi	1.480.700	693.218	-787.482	
II	Vay để trả nợ gốc			0	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	32.984.900	18.940.240	53.707.680	39.788.497	163	210
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	31.765.000	17.720.340	31.519.318	17.619.647	99	99
I	Thu nội địa	26.365.000	17.720.340	26.278.024	17.600.148	100	99
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	150.000	99.000	176.103	116.236	117	117
	- Thuế giá trị gia tăng	135.000	89.100	132.282	87.306	98	98
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	9.900	43.797	28.906	292	292
	- Thuế tài nguyên			24	24		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	40.000	28.100	72.806	50.256	182	179
	- Thuế giá trị gia tăng	20.000	13.200	39.664	26.178	198	198
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	9.900	26.659	17.595	178	178
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	6.483	6.483	130	130
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.864.000	11.490.600	18.003.766	11.169.934	95	97
	- Thuế giá trị gia tăng	3.017.000	1.991.220	3.154.571	2.082.017	105	105
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.877.000	3.878.820	5.750.466	3.795.310	98	98
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.970.000	5.620.560	9.098.666	5.292.544	91	94
	Trở: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	1.454.000	0	1.079.660	0	74	
	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	8.516.000	5.620.560	8.019.006	5.292.544	94	94
	- Thuế tài nguyên			63	63		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.380.000	917.600	2.166.602	1.426.923	157	156
	- Thuế giá trị gia tăng	970.000	640.200	1.432.246	945.286	148	148
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	211.200	620.463	409.506	194	194

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000	46.200	92.286	50.524	132	109
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		0	15.735			
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000	21.607	21.607	108	108
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	844.800	1.747.991	1.153.743	137	137
6	Thuế bảo vệ môi trường	300.000	118.800	315.309	125.013	105	105
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>180.000</i>	118.800	571	377	0	0
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>120.000</i>		190.102		158	
7	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	554.266	554.266	129	129
8	Thu phí, lệ phí	105.000	86.000	134.161	94.227	128	110
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>19.000</i>		39.934		210	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>		45.200	51.650	51.650		114
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		23.000	20.504	20.504		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		17.800	22.073	22.073		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			145	145		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	31.000	45.850	45.850	148	148
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	754.000	754.000	203.549	203.549	27	27
	<i>Trong đó ghi thu tiền BTGPMB được trừ vào tiền thuê đất phải nộp NS theo quy định</i>	<i>599.000</i>	599.000				
12	Thu tiền sử dụng đất	2.741.000	2.741.000	2.308.753	2.308.753	84	84
	<i>Trong đó ghi thu tiền BTGPMB được trừ vào tiền SDD phải nộp NS theo quy định</i>	<i>741.000</i>	741.000				
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	28.071	28.071	128	128
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	4.440	22.394	21.779	448	491
	<i>Trong đó thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do TW cấp</i>	<i>800</i>	240	0			
15	Thu khác ngân sách	240.000	130.000	455.697	258.842	190	199
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	20.000	20.000	36.101	36.101	181	181
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức	3.000	3.000	6.460	6.460	215	215

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.400.000	0	5.221.795	0	97	
1	Thuế xuất khẩu	6.000		1.568		26	
2	Thuế nhập khẩu	515.000		330.227		64	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			197			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			2.004			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.876.000		4.882.233		100	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			1.639			
7	Thu khác	3.000		3.927			
IV	Các khoản huy động đóng góp			19.499	19.499		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			674.144	674.144		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			18.815.805	18.815.805		
D	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.907.919	1.907.919		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			97.276	77.764		
G	VAY ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI NS	1.219.900	1.219.900	693.218	693.218		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	21.398.107	11.128.645	10.269.462	38.168.776	18.577.839	19.590.937	178	223	191
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.737.578	10.613.795	10.123.783	20.470.117	7.378.011	13.092.106	99	82	129
I	Chi đầu tư phát triển	8.684.265	5.901.265	2.783.000	9.228.932	4.085.096	5.143.836	106	69	185
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.113.365	3.341.365	2.772.000	9.093.486	3.949.650	5.143.836	149	118	186
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.295.813	138.844	1.156.969			
-	Chi khoa học và công nghệ				0	0				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	455.000	1.545.000						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000	22.000							
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công	11.000		11.000						
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	1.219.900	1.219.900							
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật, ủy thác ngân sách cho các quỹ				120.000	120.000	12.500			
5	Chi đầu tư phát triển khác	1.340.000	1.340.000		15.446	15.446				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
II	Chi thường xuyên	11.390.081	4.247.850	7.142.231	11.080.757	3.132.487	7.948.270	97	74	111
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.100.089	942.097	3.157.992	4.300.380	761.007	3.539.373	105	81	112
2	Chi Khoa học và công nghệ	47.561	47.561	0	41.269	41.269	0	87	87	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	159.600	159.600		158.918	158.918				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510		1.510	1.510		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	502.122	303.570	198.552						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	660.529	514.850	145.679						
I	Chi các chương trình mục tiêu bổ sung từ	514.850	514.850	36.829						
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	108.850		108.850						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	<i>0</i>			17.601.383	11.180.316	6.421.067			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				97.276	19.512	77.764			
E	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.219.900	1.219.900		0					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NSDP	16.372.941	26.096.362	9.723.421	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.244.296	7.518.523	2.274.227	143
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.128.645	7.378.011	-3.750.634	66
I	Chi đầu tư phát triển	5.901.265	4.085.096	-1.816.169	69
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.561.265	3.949.650	-611.615	87
	Trong đó:				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.961	138.844	132.883	2.329
-	Chi khoa học và công nghệ		0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.398	313.029	307.631	5.799
-	Chi văn hóa thông tin	1.000	73.822	72.822	7.382
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		328.395	328.395	
-	Chi thể dục thể thao		342	342	
-	Chi bảo vệ môi trường		4.769	4.769	
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.049.006	2.469.479	-1.579.527	61
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15.000	18.293	3.293	
-	Chi bảo đảm xã hội		748	748	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các quỹ, vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH		120.000	120.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.340.000	15.446	-1.324.554	
II	Chi thường xuyên	4.247.850	3.132.487	-1.115.363	74
	<i>Trong đó:</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	942.097	761.007	-181.090	81
-	Chi khoa học và công nghệ	47.561	41.269	-6.292	87
-	Chi y tế, dân số và gia đình	495.327	544.927	49.600	110
-	Chi văn hóa thông tin	276.624	176.586	-100.038	64
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.450	37.324	-12.126	75
-	Chi thể dục thể thao	65.876	35.187	-30.689	53
-	Chi bảo vệ môi trường	38.062	16.984	-21.078	45
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.122.000	552.614	-569.386	49
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	701.858	532.565	-169.293	76
-	Chi bảo đảm xã hội	236.985	143.657	-93.328	61
-	Chi thường xuyên khác	31.940	22.216	-9.724	70
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	159.600	158.918	-682	100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	0	100
V	Dự phòng ngân sách	303.570		-303.570	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.180.316	11.180.316	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		19.512		
E	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	514.850			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (bao gồm cả QT vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi các năm trước năm 2024)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển (bao gồm KHV năm 2023 chuyển sang, và không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	16.016.503	4.893.773	4.247.850	26.096.361	4.085.096	3.125.817	158.918	1.510	6.670	0	6.670	11.180.316	162,9	83,5	73,6
I	CÁC CQ, TỔ CHỨC	7.806.715	4.893.773	2.912.942	7.082.137	3.949.650	3.125.817	0	0	6.670	0	6.670	0	90,7	80,7	107,3
1	Ban Dân tộc tỉnh	10.463		10.463	10.036		8.154			1.882		1.882		95,9		77,9
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp	15.936		15.936	11.590		11.590							72,7		72,7
3	Ban GPMB & PTQĐ tỉnh	1.908		1.908	212		212							11,1		11,1
4	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	341.889	227.324	114.565	418.033	241.312	176.721							122,3	106,2	154,3
5	Đài Phát thanh truyền hình	42.450		42.450	37.324		37.324							87,9		87,9
6	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	10.219		10.219	11.325		11.325							110,8		110,8
7	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.204		5.204	10.726		10.726							206,1		206,1
8	Hội Khuyến học tỉnh	1.157		1.157	1.048		1.048							90,6		90,6
9	Hội người mù tỉnh	3.881		3.881	3.922		3.922							101,1		101,1
10	Hội nhà báo tỉnh	3.717		3.717	4.351		4.351							117,1		117,1
11	Hội nông dân tỉnh	8.222		8.222	11.420		11.420							138,9		138,9
12	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.090		10.090	10.201		10.201							101,1		101,1
13	Liên hiệp Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	4.210		4.210	6.025		6.025							143,1		143,1
14	Liên hiệp hội KHKT tỉnh	4.424		4.424	3.643		3.643							82,4		82,4
15	Liên minh HTX tỉnh	6.834		6.834	6.135		6.135							89,8		89,8
16	Ủy ban MTTQ tỉnh	13.265		13.265	13.433		13.433							101,3		101,3
17	Sở Công thương	45.812	13.401	32.411	46.024	15.015	31.009							100,5	112,0	95,7

[illegible]

[illegible]

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu		
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	5.895.350	5.036.126	859.224	651.054	208.170	7.518.522	5.036.126	2.482.396	1.303.738	1.178.658	128	100	289	200	566
1	Vĩnh Yên	333.436	320.207	13.229	3.000	10.229	597.042	320.207	276.835	151.000	125.835	179	100	2.093	5.033	1.230
2	Phúc Yên	79.764	0	79.764	7.900	71.864	547.307	0	547.307	122.900	424.407	686		686	1.556	591
3	Tam Đảo	675.219	661.134	14.085	6.000	8.085	829.317	661.134	168.183	112.000	56.183	123	100	1.194	1.867	695
4	Bình Xuyên	66.200	0	66.200	41.378	24.822	177.729	0	177.729	111.378	66.351	268		268	269	267
5	Tam Dương	688.570	601.021	87.549	62.998	24.551	836.340	601.021	235.319	153.603	81.716	121	100	269	244	333
6	Yên Lạc	971.777	793.365	178.412	158.904	19.508	1.058.501	793.365	265.136	189.983	75.153	109	100	149	120	385
7	Vĩnh Tường	1.282.562	1.094.931	187.631	165.428	22.203	1.435.382	1.094.931	340.451	189.428	151.023	112	100	181	115	680
8	Lập Thạch	1.051.824	872.978	178.846	164.626	14.220	1.134.407	872.978	261.429	173.626	87.803	108	100	146	105	617
9	Sông Lô	745.998	692.490	53.508	40.820	12.688	902.497	692.490	210.007	99.820	110.187	121	100	392	245	868

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																				So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó	
Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra			
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	24	25	26	27=5/1	28=6/2	29=7/3	
	TỔNG SỐ	465.503	425.130	40.373	457.654	422.840	34.814	3.110	0	3.110	3.110	0	450.381	422.840	422.840	0	27.541	27.541	0	4.162	0	4.162	4.162	0	98%	99%	86%	
I	Ngân sách cấp tỉnh	7.750	0	7.750	6.823	0	6.823	2.507	0	2.507	2.507	0	4.316	0	0	0	4.316	4.316	0	0	0	0	0	0	88%	-	88%	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	763		763	625	0	625	625	0	625	625		0	0			0	0		0					82%		82%	
2	Sở Nông nghiệp & PTNT	4.334		4.334	4.163	0	4.163	0		0			4.163				4.163	4.163				0			96%		96%	
3	Ban Dân tộc	2.500		2.500	1.882	0	1.882	1.882	0	1.882	1.882		0	0			0	0		0			0		75%		75%	
4	Cục Thống kê	153		153	153	0	153	0					153	0			153	153							100%		100%	
II	Ngân sách huyện	17.085	9.426	7.659	15.437	9.426	6.011	560	0	560	560	0	11.697	9.426	9.426	0	2.271	2.271	0	3.180	0	3.180	3.180	0	90%		78%	
1	UBND thành phố Vĩnh Yên	3.287		3.287	2.455	0	2.455	0	0	0			81	0			81	81		2.374	0	2.374	2.374		75%		75%	
2	UBND thành phố Phúc Yên	2.675		2.675	1.883	0	1.883	15	0	15	15		1.790	0			1.790	1.790		78	0	78	78		70%		70%	
3	UBND huyện Tam Đảo	440		440	440	0	440	440	0	440	440		0	0			0			0		0			100%		100%	
4	UBND huyện Lập Thạch	9.835	9.426	409	9.835	9.426	409	20	0	20	20		9.471	9.426	9.426		45	45		344		344	344		100%	100%	100%	
5	UBND huyện Sông Lô	848		848	824	0	824	85	0	85	85		355	0			355	355		384		384	384		97%		97%	
III	Ngân sách xã	440.668	415.704	24.964	435.393	413.414	21.979	43	0	43	43	0	434.368	413.414	413.414	0	20.954	20.954	0	982	0	982	982	0	99%	99%	88%	
1	UBND phường Tích Sơn	50		50	50	0	50	0	0	0			0	0			0			50	0	50	50		100%		100%	
2	UBND phường Liên Bảo	50		50	50	0	50	0	0	0			0	0			0			50	0	50	50		100%		100%	
3	UBND phường Hội Hợp	45		45	45	0	45	0	0	0			0	0			0			45	0	45	45		100%		100%	
4	UBND phường Định Trung	65		65	65	0	65	0	0	0			0	0			0			65	0	65	65		100%		100%	
5	UBND phường Khai Quang	16		16	16	0	16	0	0	0			0	0			0			16	0	16	16		100%		100%	
6	UBND xã Thanh Trù	516		516	516	0	516	0	0	0			451	0			451	451		65	0	65	65		100%		100%	
7	UBND phường Hùng Vương	33		33	33	0	33	0	0	0			0	0			0			33	0	33	33		100%		100%	
8	UBND Phường Hai Bà Trưng	25		25	25	0	25	0	0	0			0	0			0			25	0	25	25		100%		100%	
9	UBND Phường Phúc Thắng	27		27	27	0	27	0	0	0			0	0			0			27	0	27	27		100%		100%	
10	UBND Phường Xuân Hoà	27		27	27	0	27	0	0	0			0	0			0			27	0	27	27		100%		100%	
11	UBND Phường Đồng Xuân	27		27	27	0	27	0	0	0			0	0			0			27	0	27	27		100%		100%	
12	UBND Xã Ngọc Thanh	5.335	4.783	552	5.307	4.783	524	10	0	10	10		5.263	4.783	4.783		480	480		34	0	34	34		99%	100%	95%	
13	UBND Xã Cao Minh	15.224	14.691	533	15.103	14.691	412	0	0	0			15.103	14.691	14.691		412	412		0	0	0			99%	100%	77%	
14	UBND Xã Tiên Châu	33		33	33	0	33	0	0	0			0	0			0			33	0	33	33		100%		100%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
																									Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	24	25	26	27=5/1	28=6/2	29=7/3	
15	UBND xã Đạo Trù	886		886	886	0	886	0	0	0			886	0			886	886		0	0	0			100%		100%	
16	UBND xã Yên Dương	208		208	208	0	208	0	0	0			208	0			208	208		0	0	0			100%		100%	
17	UBND xã Bồ Lý	832		832	304	0	304	0	0	0			304	0			304	304		0	0	0			37%		37%	
18	UBND xã Minh Quang	472		472	472	0	472	0	0	0			472	0			472	472		0	0	0			100%		100%	
19	UBND xã Tam Hợp	31.419	31.419		31.419	31.419	0	0	0	0			31.419	31.419	31.419		0			0	0	0			100%	100%		
20	UBND xã Thanh Vân	9.426	9.426		9.426	9.426	0	0	0	0			9.426	9.426	9.426		0			0	0	0			100%	100%		
21	UBND xã Hội Thịnh	50.271	50.271		50.271	50.271	0	0	0	0			50.271	50.271	50.271		0			0	0	0			100%	100%		
22	UBND xã Đồng Văn	171		171	8	0	8	0	0	0			0	0			0			8	0	8	8		4%		4%	
23	UBND xã Bình Định	31.542	31.419	123	31.427	31.419	8	0	0	0			31.419	31.419	31.419		0			8	0	8	8		100%	100%	6%	
24	UBND xã Trung Nguyên	27.772	27.619	153	27.619	27.619	0	0	0	0			27.619	27.619	27.619		0			0	0	0			99%	100%	0%	
25	UBND xã Yên Đồng	9.573	9.426	147	9.426	9.426	0	0	0	0			9.426	9.426	9.426		0			0	0	0			98%	100%	0%	
26	UBND xã Nguyệt Đức	9.591	9.426	165	9.434	9.426	8	0	0	0			9.434	9.426	9.426		8	8		0	0	0			98%	100%	5%	
27	UBND xã Yên Phương	159		159	7	0	7	0	0	0			0	0			0			7	0	7	7		4%		4%	
28	UBND xã Liên Châu	9.591	9.426	165	9.441	9.426	15	0	0	0			9.441	9.426	9.426		15	15		0	0	0			98%	100%	9%	
29	UBND xã Đại Tự	183		183	8	0	8	0	0	0			8	0			8	8		0	0	0			4%		4%	
30	UBND Hồng Châu	31.635	31.420	215	31.430	31.420	10	0	0	0			31.420	31.420	31.420		0			10	0	10	10		99%	100%	5%	
31	UBND thị trấn Vĩnh Tường	9.426	9.426		9.426	9.426	0	0	0	0			9.426	9.426	9.426		0			0	0	0			100%	100%		
32	UBND xã Yên Bình	31.429	31.429		31.419	31.419	0	0	0	0			31.419	31.419	31.419		0			0	0	0			100%	100%		
33	UBND Lũng Hòa	31.429	31.429		31.419	31.419	0	0	0	0			31.419	31.419	31.419		0			0	0	0			100%	100%		
34	UBND thị trấn Thổ Tang	31.419	31.419		31.372	31.372	0	0	0	0			31.372	31.372	31.372		0			0	0	0			100%	100%		
35	UBND Vũ Di	9.426	9.426		9.426	9.426	0	0	0	0			9.426	9.426	9.426		0			0	0	0			100%	100%		
36	UBND Ngũ Kiên	1.000	1.000		1.000	1.000	0	0	0	0			1.000	1.000	1.000		0			0	0	0			100%	100%		
37	UBND An Nhân	31.404	31.404		31.404	31.404	0	0	0	0			31.404	31.404	31.404		0			0	0	0			100%	100%		
38	UBND xã Quang Sơn	256		256	256	0	256	0	0	0			256	0			256	256		0	0	0			100%		100%	
39	UBND xã Ngọc Mỹ	304		304	304	0	304	0	0	0			304	0			304	304		0	0	0			100%		100%	
40	UBND xã Hợp Lý	208		208	208	0	208	0	0	0			208	0			208	208		0	0	0			100%		100%	
41	UBND xã Bắc Bình	576		576	576	0	576	0	0	0			576	0			576	576		0	0	0			100%		100%	
42	UBND Thái Hòa	578		578	578	0	578	0	0	0			578	0			578	578		0	0	0			100%		100%	
43	UBND Liễn Sơn	725		725	725	0	725	0	0	0			725	0			725	725		0	0	0			100%		100%	
44	UBND xã Xuân Hòa	1.106		1.106	1.106	0	1.106	0	0	0			1.106	0			1.106	1.106		0	0	0			100%		100%	
45	UBND xã Văn Trục	208		208	208	0	208	0	0	0			208	0			208	208		0	0	0			100%		100%	
46	UBND xã Liên Hòa	640		640	640	0	640	0	0	0			640	0			640	640		0	0	0			100%		100%	
47	UBND xã Từ Du	831		831	831	0	831	0	0	0			831	0			831	831		0	0	0			100%		100%	
48	UBND xã Bán Gián	208		208	208	0	208	0	0	0			208	0			208	208		0	0	0			100%		100%	
49	UBND xã Xuân Lôi	328		328	328	0	328	0	0	0			328	0			328	328		0	0	0			100%		100%	
50	UBND xã Đồng Ích	512		512	512	0	512	0	0	0			512	0			512	512		0	0	0			100%		100%	
51	UBND xã Tiên Lữ	640		640	640	0	640	0	0	0			640	0			640	640		0	0	0			100%		100%	
52	UBND xã Văn Quán	232		232	232	0	232	0	0	0			232	0			232	232		0	0	0			100%		100%	
53	UBND xã Tây Sơn	904		904	904	0	904	0	0	0			904	0			904	904		0	0	0			100%		100%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025					Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
										Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số		Chia ra			
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	24	25	26	27=5/1	28=6/2	29=7/3
54	UBND xã Sơn Đông	328		328	328	0	328	0	0	0			328	0			328	328		0	0	0			100%		100%
55	UBND xã Lăng Công	845		845	816	0	816	0	0	0			794	0			794	794		22	0	22	22		97%		97%
56	UBND xã Quang Yên	1.001		1.001	478	0	478	33	0	33	33		419	0			419	419		26	0	26	26		48%		48%
57	UBND xã Hải Lưu	1.058		1.058	1.035	0	1.035	0	0	0			986	0			986	986		49	0	49	49		98%		98%
58	UBND xã Đồng Quế	347		347	326	0	326	0	0	0			299	0			299	299		27	0	27	27		94%		94%
59	UBND xã Nhân Đạo	437		437	429	0	429	0	0	0			392	0			392	392		37	0	37	37		98%		98%
60	UBND xã Đôn Nhân	407		407	387	0	387	0	0	0			360	0			360	360		27	0	27	27		95%		95%
61	UBND xã Phương Khoan	437		437	417	0	417	0	0	0			390	0			390	390		27	0	27	27		95%		95%
62	UBND xã Tân Lập	317		317	250	0	250	0	0	0			228	0			228	228		22	0	22	22		79%		79%
63	UBND thị trấn Tam Sơn	1.487		1.487	1.408	0	1.408	0	0	0			1.310	0			1.310	1.310		98	0	98	98		95%		95%
64	UBND xã Yên Thạch	32.274	31.419	855	30.527	29.696	831	0	0	0			30.512	29.696	29.696		816	816		15	0	15	15		95%	95%	97%
65	UBND xã Đồng Thịnh	1.138		1.138	1.096	0	1.096	0	0	0			1.074	0			1.074	1.074		22	0	22	22		96%		96%
66	UBND xã Tứ Yên	715		715	686	0	686	0	0	0			659	0			659	659		27	0	27	27		96%		96%
67	UBND xã Đức Bắc	323		323	330	0	330	0	0	0			303	0			303	303		27	0	27	27		102%		102%
68	UBND xã Cao Phong	10.561	9.426	1.135	10.050	8.926	1.124	0	0	0			10.023	8.926	8.926		1.097	1.097		27	0	27	27		95%	95%	99%